

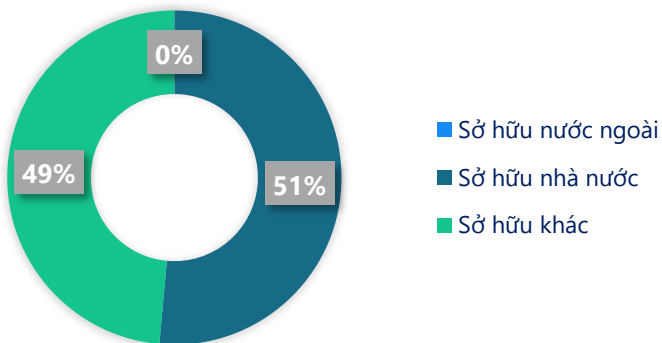
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

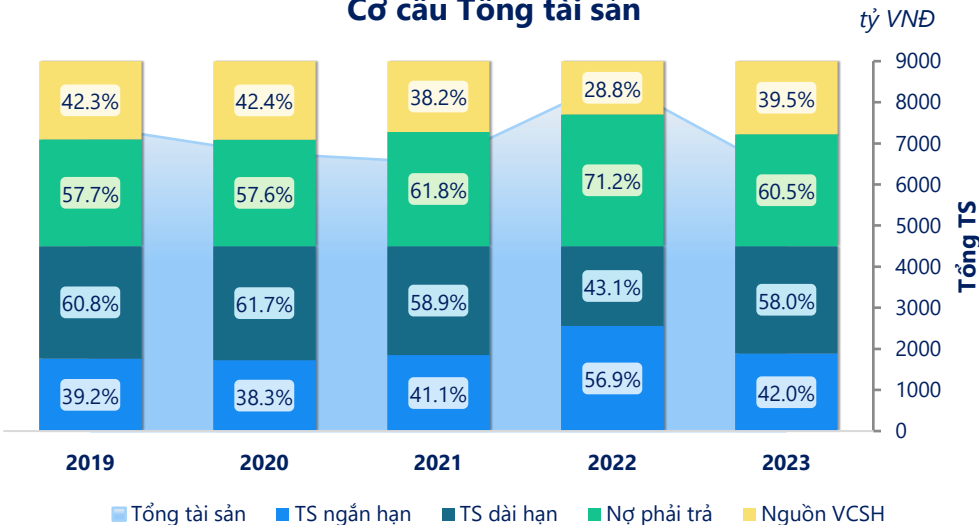
Giá hiện tại (VNĐ)	38,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,464
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,350
P/E	1139.3
EPS	34

	YTD	1T	3T	6T
VSF	821.4%	3.5%	2.4%	383.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



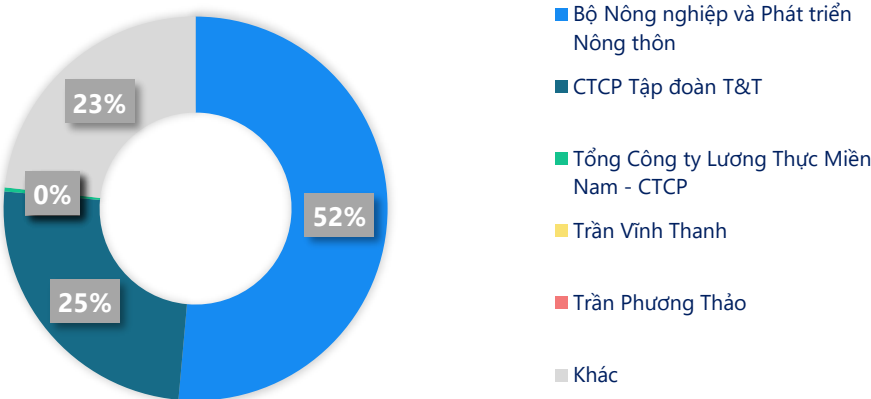
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VSF** năm 2023 đạt **6,233** tỷ đồng, giảm **26.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

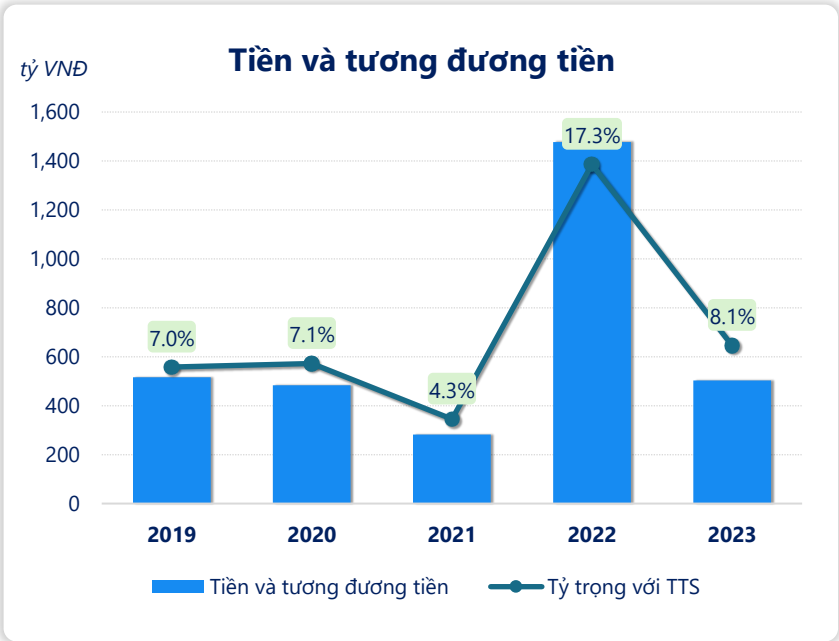
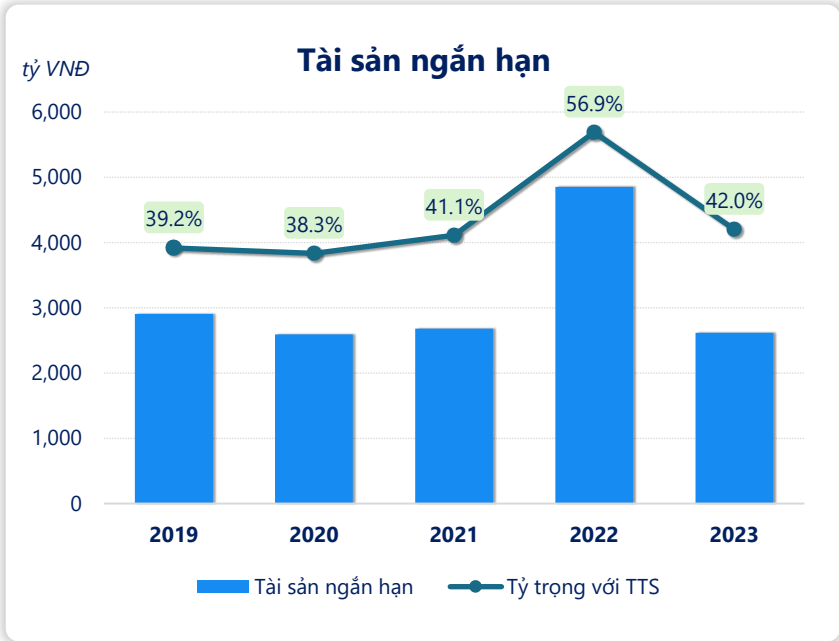
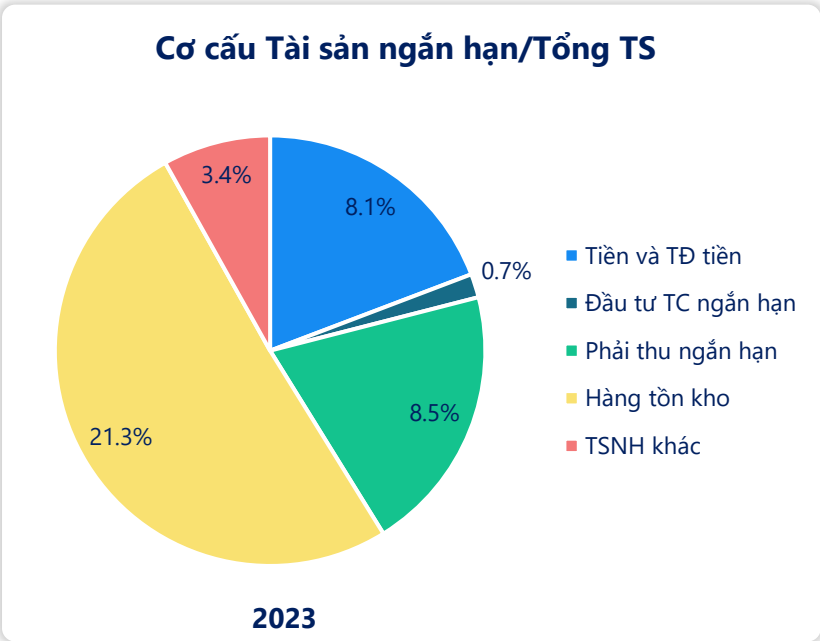
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



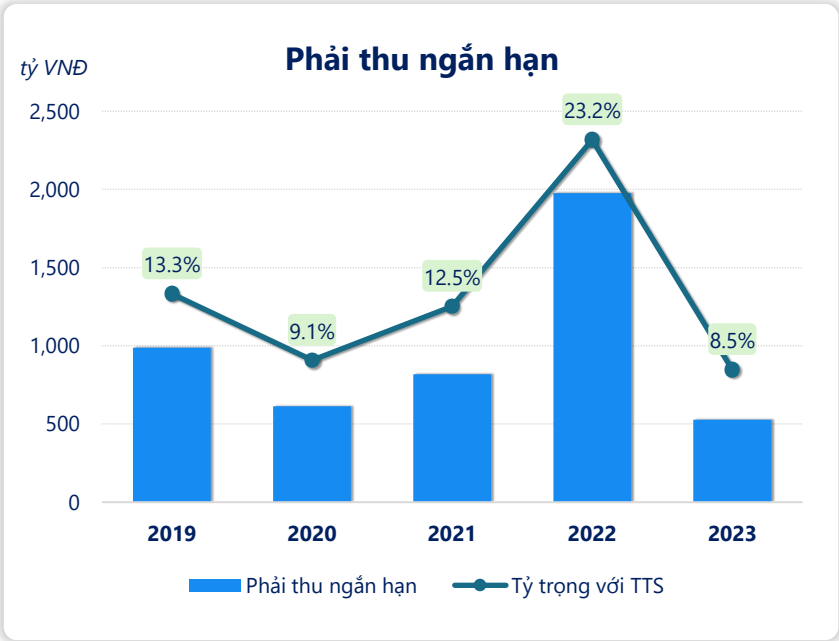
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn T&T nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP nắm giữ 0.34%.

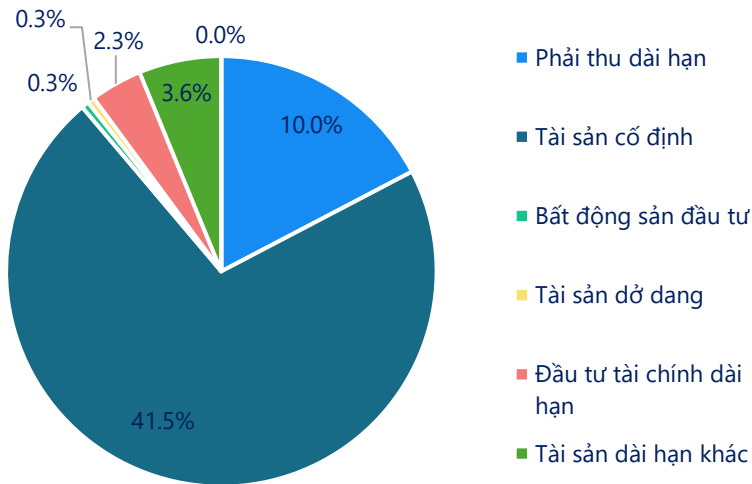


**Tài sản ngắn hạn** của VSF năm 2023 giảm **46.0%** so với năm trước, đạt **2,618** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



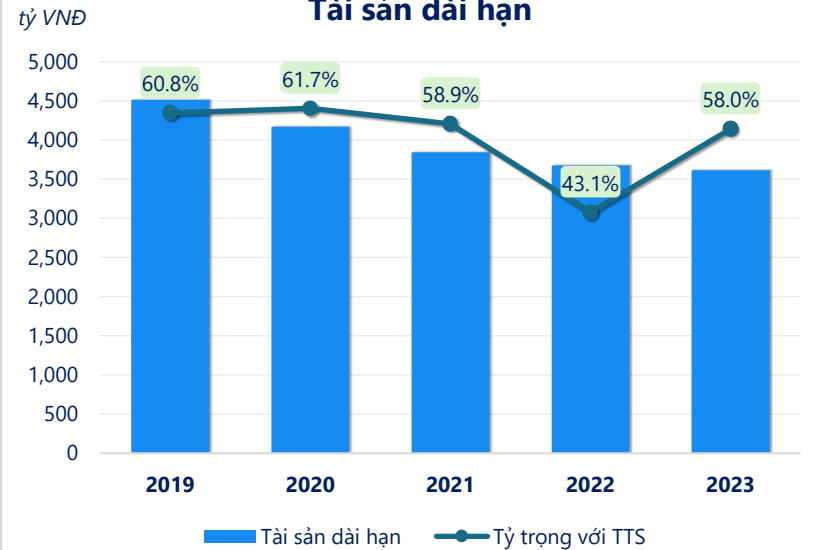
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **3,614** tỷ đồng giảm **1.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **58.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.0%.

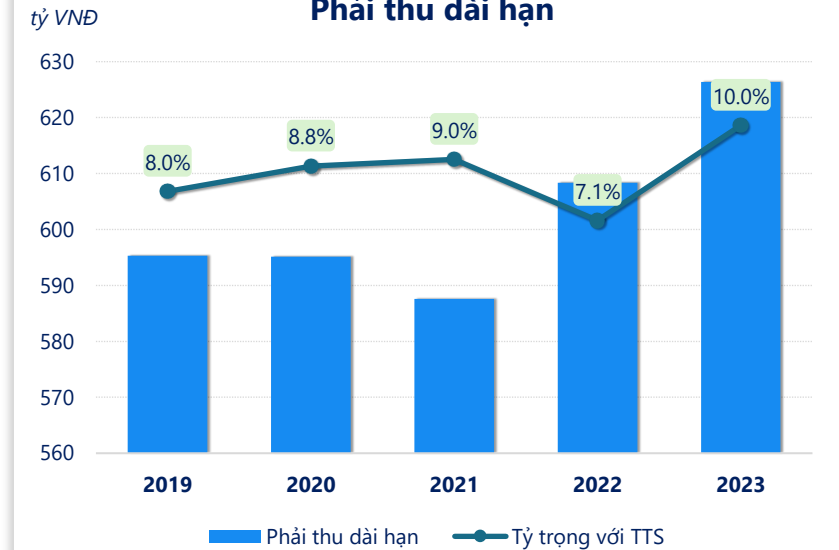
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



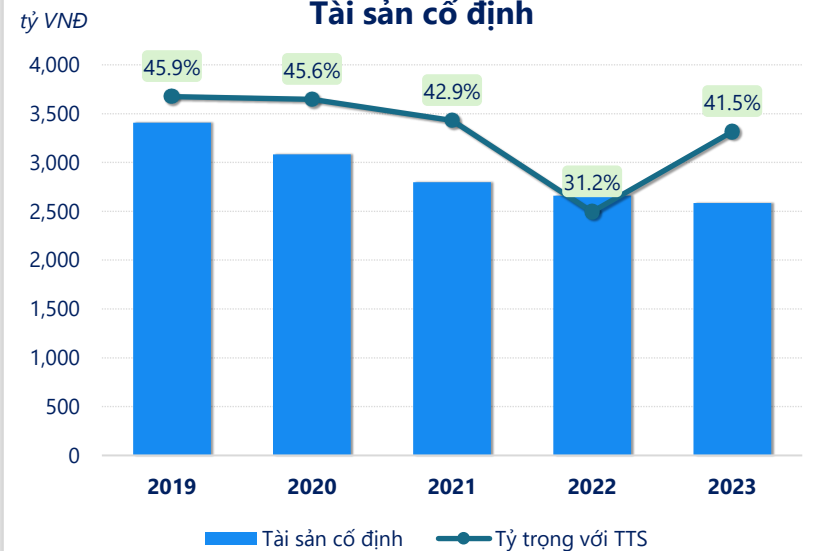
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



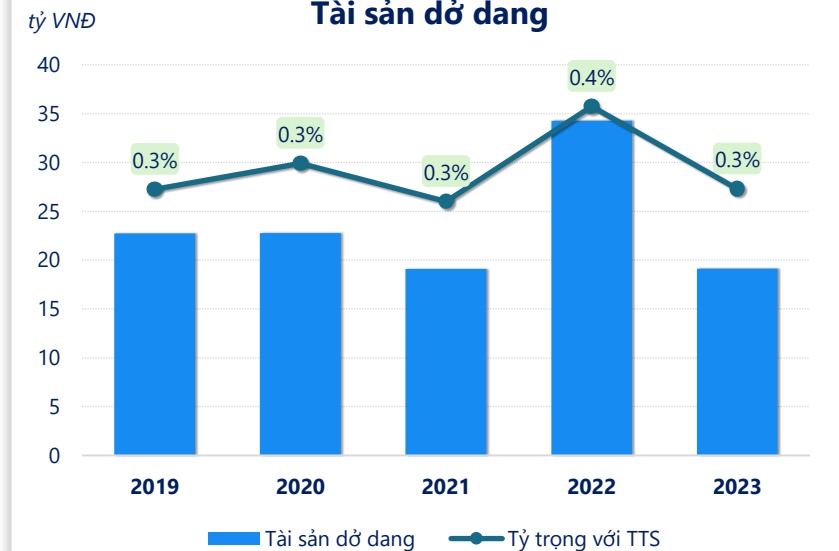
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

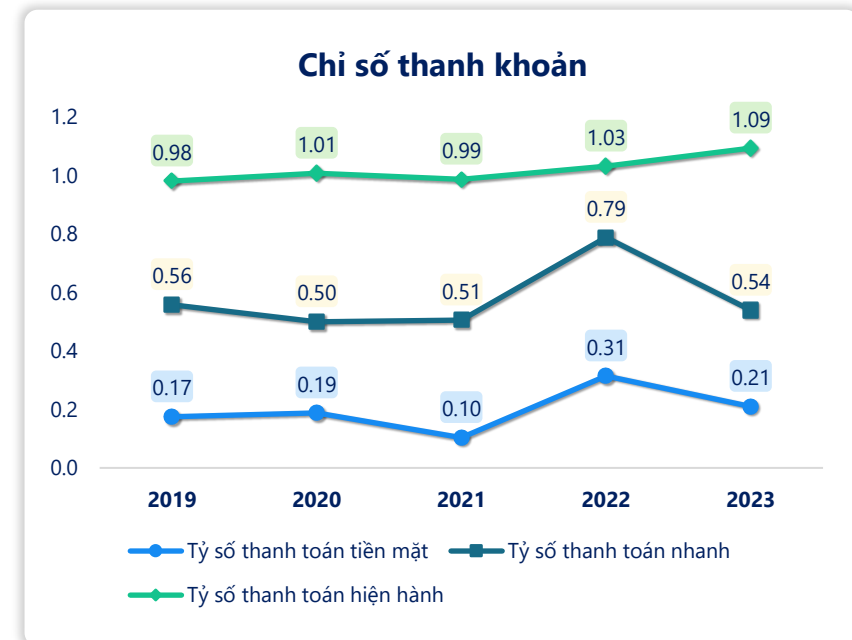
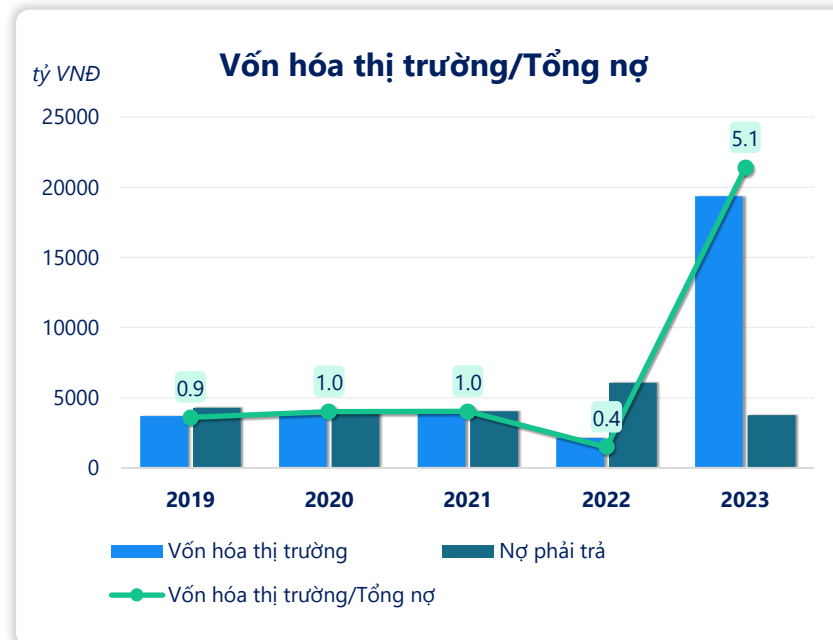
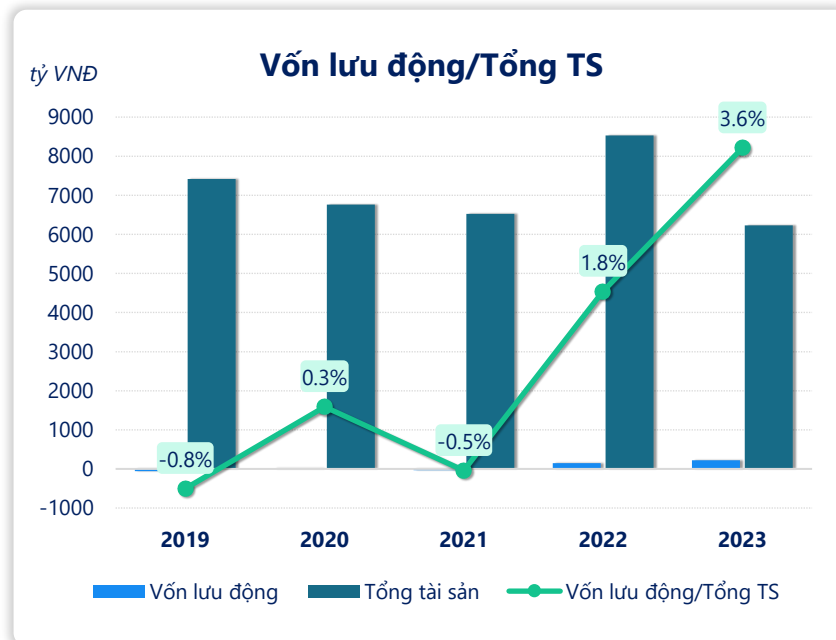
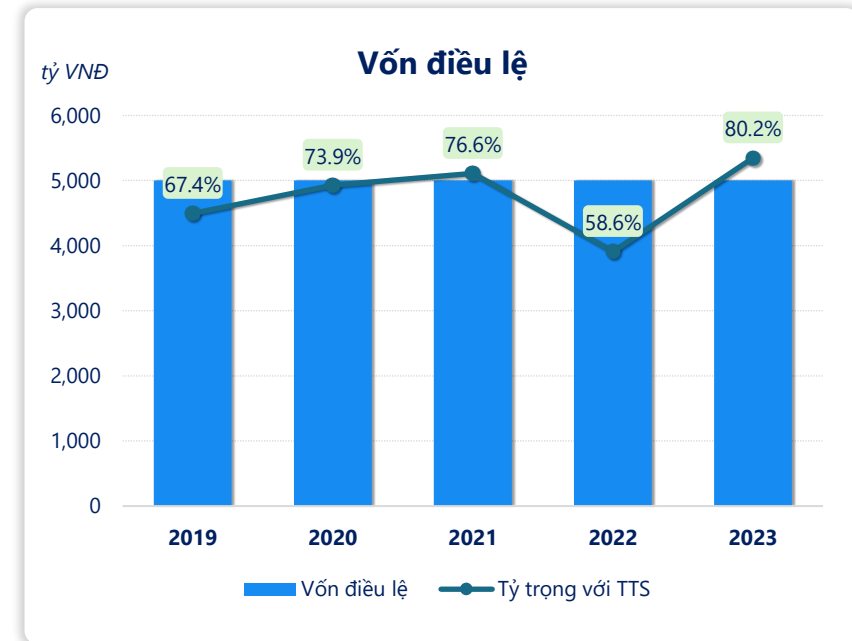
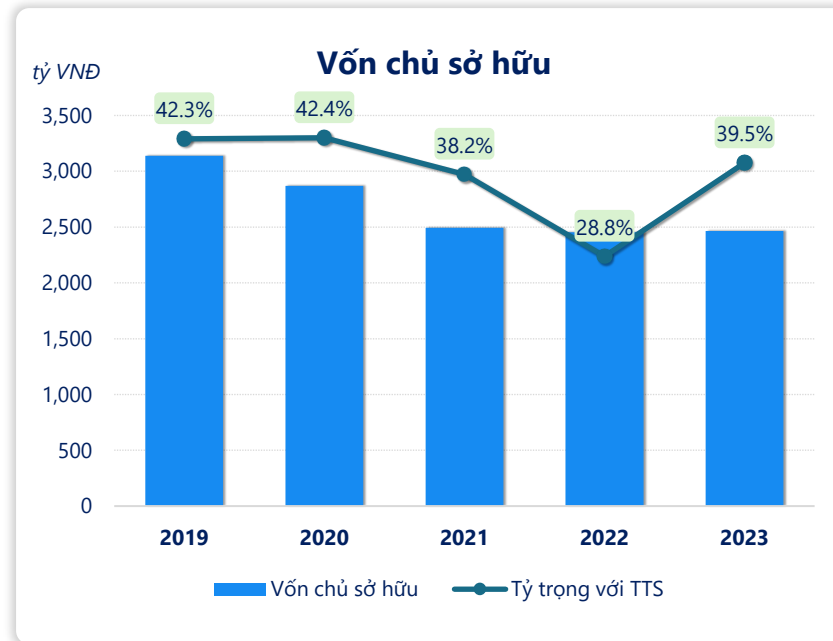
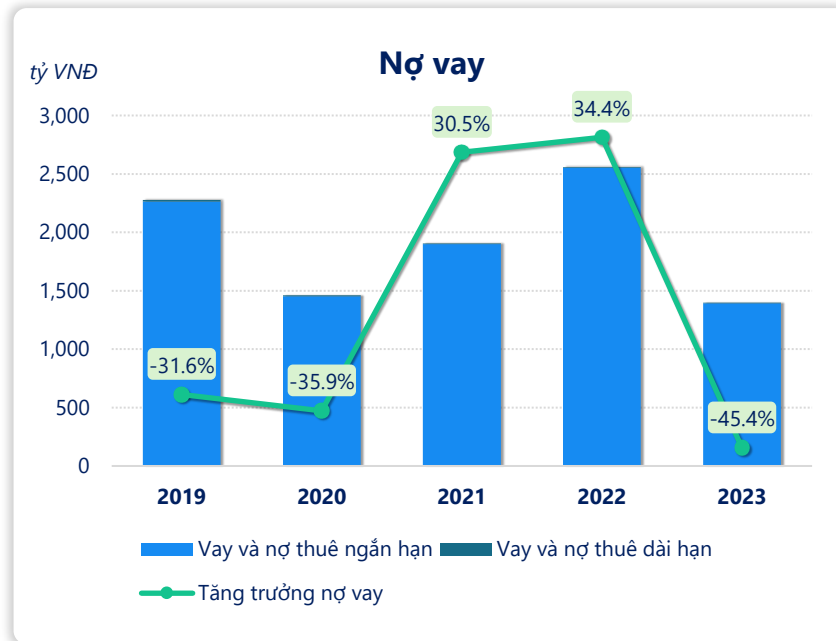


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,607</b>	<b>8,527</b>	<b>-34.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,618</b>	<b>4,852</b>	<b>-46.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	503	1,478	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.5	63.5	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	528	1,976	-73.3%
Hàng tồn kho	1,328	1,145	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	212	189	12.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,988</b>	<b>3,675</b>	<b>-18.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.85	608	-99.9%
Tài sản cố định	2,584	2,659	-2.8%
Bất động sản đầu tư	20.0	20.4	-2.0%
Tài sản dở dang	19.1	34.3	-44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	137	3.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>223</b>	<b>217</b>	<b>3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,142</b>	<b>6,073</b>	<b>-48.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,393</b>	<b>4,701</b>	<b>-49.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,393	2,553	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	1,613	-72.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>749</b>	<b>1,372</b>	<b>-45.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.72	7.22	-20.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,464</b>	<b>2,454</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,464</b>	<b>2,454</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,811</b>	<b>16,553</b>	<b>16,541</b>	<b>17,304</b>	<b>23,031</b>
Giá vốn hàng bán	15,338	15,559	15,594	15,791	21,212
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,473</b>	<b>994</b>	<b>946</b>	<b>1,512</b>	<b>1,819</b>
Doanh thu HĐTC	57.3	95.6	82.9	185	226
Chi phí TC	222	178	164	294	387
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>177</b>	<b>114</b>	<b>117</b>	<b>129</b>	<b>185</b>
LN trong công ty LKLD	8.98	6.56	2.04	4.89	7.12
Chi phí bán hàng	1,101	700	817	980	1,067
Chi phí QLDN	398	409	373	402	529
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-182</b>	<b>-191</b>	<b>-323</b>	<b>25.4</b>	<b>69.9</b>
Lợi nhuận khác	38.1	-18.7	24.1	22.2	22.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>-143</b>	<b>-210</b>	<b>-299</b>	<b>47.6</b>	<b>92.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-170</b>	<b>-239</b>	<b>-324</b>	<b>21.1</b>	<b>62.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-204</b>	<b>-246</b>	<b>-349</b>	<b>-9.22</b>	<b>23.1</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,203	829	-575	437	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-30.5	-71.5	152	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,072	-831	445	616	-1,197
Tiền đầu kỳ	396	517	484	281	1,478
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>120</b>	<b>-32.8</b>	<b>-202</b>	<b>1,205</b>	<b>-974</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22
Tiền cuối kỳ	517	484	281	1,478	503